



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 04

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 17 - 02 - 2023 Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang.
- 08 - 3 - 2023 Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 18 - 01 - 2023 Quyết định số 123/QĐ-UBND tổ chức lại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang.
- 18 - 01 - 2023 Quyết định số 124/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Hà Giang thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang.
- 07 - 3 - 2023 Quyết định số 329/QĐ-UBND ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung đối với các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 08 - 3 - 2023 Quyết định số 332/QĐ-UBND về việc phê duyệt, công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 17 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh, truyền hình; thông tin điện tử; thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; an toàn thông tin mạng; giao dịch điện tử, chuyển đổi số tại địa phương (sau đây viết tắt là thông tin và truyền thông).

2. Sở Thông tin và Truyền thông có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo Quyết định liên quan đến lĩnh vực thông tin và truyền thông và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo Kế hoạch phát triển; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn cấp tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo Quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành thông tin và truyền thông cho Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông; dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở;

đ) Dự thảo Quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành thông tin và truyền thông thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, đề án, dự án, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về thông tin và truyền thông đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở.

5. Về báo chí (bao gồm báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin)

a) Quản lý báo chí lưu chiểu theo quy định và tổ chức kiểm tra báo chí lưu chiểu tại địa phương;

b) Trình cấp có thẩm quyền hoặc thực hiện theo thẩm quyền việc cấp giấy phép, thay đổi nội dung ghi trong giấy phép, thu hồi giấy phép xuất bản bản tin cho các cơ quan, tổ chức ở địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trình cấp có thẩm quyền trả lời hoặc trả lời thông báo tổ chức họp báo tại địa phương đối với các cơ quan, tổ chức, công dân của địa phương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra các điều kiện hoạt động của văn phòng

đại diện; trường hợp không đủ điều kiện, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền hình của địa phương sau khi được phê duyệt;

e) Quản lý các dịch vụ phát thanh, truyền hình; quản lý và cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh trên địa bàn địa phương theo quy định của pháp luật.

6. Về xuất bản, in và phát hành

a) Cấp, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho cơ quan, tổ chức, cá nhân của địa phương; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm và giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài đối với các cơ sở in xuất bản phẩm thuộc địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in; xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in; đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp, thu hồi giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm; tạm đình chỉ việc tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân do địa phương cấp phép; xác nhận, xác nhận lại đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương theo quy định;

d) Quản lý việc lưu chiều xuất bản phẩm và tổ chức đọc xuất bản phẩm lưu chiều do địa phương cấp phép; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền khi phát hiện sản phẩm in có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động in nếu phát hiện nội dung sản phẩm in vi phạm Luật Xuất bản và Nghị định hướng dẫn thi hành và báo cáo Bộ trưởng Bộ

Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Đình chỉ phát hành có thời hạn, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm Luật Xuất bản tại địa phương khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định.

7. Về thông tin đối ngoại

a) Xây dựng quy chế, quy định về hoạt động thông tin đối ngoại ở địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức thực hiện sau khi phê duyệt;

c) Chủ trì, tổ chức thẩm định các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài ở địa phương hoặc ra văn bản chấp thuận khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Thành ủy định hướng công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại thông qua các hình thức: giao ban báo chí, họp báo định kỳ, họp báo đột xuất, trên cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Về thông tin cơ sở và hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện

a) Xây dựng và tổ chức quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thanh - truyền hình cấp huyện tại địa phương;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở của

địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin; quản lý nội dung thông tin cơ sở tại địa phương.

9. Về thông tin điện tử

a) Tiếp nhận, thẩm định và cấp, thu hồi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện kỹ thuật của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đăng ký hoạt động tại địa phương sau khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ;

c) Công khai danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; cập nhật danh sách các trò chơi điện tử trên mạng đã được cấp phép và bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, thống kê, báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

10. Về quảng cáo

a) Hướng dẫn việc thực hiện quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn theo thẩm quyền;

b) Giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn hoạt động quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn theo thẩm quyền.

11. Về bưu chính

a) Cấp, thu hồi giấy phép bưu chính đối với các trường hợp cung ứng dịch vụ

thu trong phạm vi nội tỉnh theo thẩm quyền;

b) Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính đối với trường hợp cung ứng dịch vụ bưu chính quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính trong phạm vi nội tỉnh và trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện phát triển mạng bưu chính công cộng trên địa bàn;

d) Quản lý và phối hợp quản lý hoạt động của doanh nghiệp bưu chính; giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính, an toàn bưu chính; tem bưu chính trên địa bàn;

đ) Giám sát, kiểm tra hoạt động của mạng bưu chính công cộng; việc cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ công ích trên mạng bưu chính công cộng.

12. Về viễn thông

a) Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông triển khai công tác bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng trong hoạt động viễn thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn hoàn thiện các thủ tục xây dựng cơ bản để xây dựng các công trình viễn thông theo giấy phép đã được cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương và theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, thúc đẩy việc chia sẻ, sử dụng chung và xử lý các vướng mắc, tranh chấp về việc tiếp cận, chia sẻ, sử dụng chung, giá thuê đối với hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và hạ tầng kỹ thuật liên ngành trên địa bàn;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý thông tin thuê bao viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn.

13. Về tần số vô tuyến điện

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng kênh tần số đối với phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh; các quy định về điều kiện, kỹ thuật, điều kiện khai thác các thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện;

b) Phối hợp với tổ chức tần số vô tuyến điện khu vực xử lý can nhiễu trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện thủ tục xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo ủy quyền của Cục Tần số vô tuyến điện.

14. Về công nghiệp công nghệ thông tin

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công nghiệp công nghệ thông tin; cơ chế, chính sách, các quy định quản lý, hỗ trợ phát triển công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin, phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số;

b) Xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số tại địa phương, thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm phục vụ công tác báo cáo định kỳ theo quy định;

c) Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số; tổng hợp, đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tại địa phương;

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đề xuất thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung, bổ sung vào quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung và các nhiệm vụ khác liên quan theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

15. Về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát

triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số; là đầu mối tổng hợp, tham mưu, điều phối hoạt động phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành, quận, huyện, các cơ quan, tổ chức để thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đô thị thông minh tại địa phương;

b) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật; đề xuất, xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của địa phương về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo; tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp; xây dựng và duy trì hoạt động trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của địa phương; tổ chức triển khai, bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp dịch vụ hành chính công;

c) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả; kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền;

thẩm định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số theo thẩm quyền;

d) Xây dựng, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện và đánh giá, kiểm tra việc tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh;

đ) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý; theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ của địa phương, là đầu mối tham mưu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu; điều phối kết nối chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi địa phương mình; xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu thuộc địa phương quản lý; tổ chức triển khai, xây dựng, vận hành và duy trì công dữ liệu và hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của địa phương và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

e) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành hạ tầng mạng, trung tâm dữ liệu, hạ tầng, nền tảng, cơ sở dữ liệu dùng chung, sử dụng thống nhất ở địa phương phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

g) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động của người dân lên các nền tảng số Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp, người dân sử dụng chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử; phối hợp với đầu mối của Ban Cơ yếu Chính phủ thúc đẩy sử dụng chữ ký số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước; thúc đẩy ứng dụng và phát triển chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

16 .Về an toàn thông tin mạng

a) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của địa phương về an toàn thông tin mạng;

c) Tổ chức triển khai bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; thẩm định về an toàn thông tin mạng trong hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin, cấp độ an toàn hệ thống thông tin;

d) Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng đối với sản phẩm, thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông và các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

đ) Tổ chức quản lý, triển khai giám sát an toàn thông tin, giám sát thông tin về địa phương trên không gian mạng; thực hiện cảnh báo về an toàn thông tin; là đầu mối điều phối kỹ thuật để xử lý thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng theo quy định của pháp luật; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Tổ chức triển khai hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia, hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng của địa phương theo quy định; là thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia và thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật liên quan; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (VNCERT/CC) thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Tổ chức hướng dẫn bảo đảm an toàn thông tin cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn; hướng dẫn, phổ cập công cụ và kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin mạng ở mức cơ bản cho người dân;

h) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành các hệ thống đảm bảo an toàn thông tin, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật tập trung của địa phương để bóc gỡ mã độc, xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, hỗ trợ giám sát an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng trong lĩnh vực phòng, chống tấn công mạng, phòng, chống mã độc; bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng; bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

17. Phối hợp tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm báo chí, chương trình phát thanh, truyền hình, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, xuất bản phẩm, tem bưu chính, sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, đối tượng quyền sở hữu công nghiệp lĩnh vực về thông tin và truyền thông trên địa bàn.

18. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

19. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Thông tin và Truyền thông quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc ngành Thông tin và Truyền thông tại địa phương.

20. Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực về thông tin và truyền thông đối với Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

21. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dịch vụ công trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông:

a) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành,

sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách địa phương trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

22. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức công tác thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại; thông tin phòng, chống giảm nhẹ thiên tai; thông tin về an toàn cứu nạn, cứu hộ và các thông tin khẩn cấp khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

23. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư chuyên ngành về thông tin và truyền thông ở địa phương theo các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

24. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi định mức kinh tế-kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) trong lĩnh vực thông tin và truyền thông áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; phối hợp tham gia công tác quản lý giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về giá và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai các dự án, nội dung thành phần về thông tin và truyền thông thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của các Bộ và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng, đào

tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực quản lý ở địa phương.

27. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

28. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, điều tra, thống kê, thu thập dữ liệu xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông và phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở theo mục tiêu và chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh.

30. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Bộ Thông tin và Truyền thông; tham gia thực hiện điều tra, thống kê, cung cấp thông tin về các sự kiện, các hoạt động về thông tin và truyền thông theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

31. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

32. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông theo thẩm quyền; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

33. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

34. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

35. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

36. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông gồm:

a) Phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Phòng Công nghệ Hạ tầng;

- Phòng Truyền thông.

b) Văn phòng Sở.

c) Thanh tra Sở.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập: Được thành lập, tổ chức lại, giải thể theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Sở Thông tin và Truyền thông: Sở Thông tin và Truyền thông có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

3. Biên chế công chức và số lượng người làm việc:

a) Biên chế công chức, số lượng người làm việc của Sở Thông tin và Truyền thông được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm công tác thông tin và truyền thông của địa phương và

trong tổng biên chế công chức, số lượng người làm việc của tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hằng năm theo quy định của pháp luật.

b) Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức của Sở Thông tin và Truyền thông được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động
của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 quy định việc
quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe
ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định việc tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe thuộc
kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy
định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quyết định này áp dụng đối với: Các tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác, sử dụng dịch vụ bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Hà Giang; các bãi đỗ xe được tổ chức hoạt động theo mô hình kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải; cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường bộ, xây dựng công trình, an ninh trật tự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

b) Quyết định này không áp dụng đối với: Bãi đỗ xe sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; bãi đỗ xe nội bộ, không nhằm mục đích kinh doanh của đơn vị, tổ chức, cá nhân; bãi đỗ xe cao tầng, thông minh; bãi đỗ xe thuộc các trạm dừng nghỉ đường bộ; bãi (điểm) đỗ xe tĩnh nằm trên các trục đường giao thông; bãi đỗ xe ngầm và bãi đỗ xe tạm thời phục vụ các sự kiện, lễ hội.

Điều 2. Tổ chức bãi đỗ xe

1. Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe là tổ chức, cá nhân có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký kinh doanh bãi đỗ xe.

2. Các bãi đỗ xe được đầu tư, xây dựng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư, xây dựng và phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Vị trí xây dựng bãi đỗ xe phải thuận lợi trong việc kết nối giao thông, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, đáp ứng nhu cầu thiết thực của Nhân dân và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đường ra, vào bãi đỗ xe phải được bố trí đảm bảo an toàn giao thông, không gây ùn tắc giao thông và đảm bảo phục vụ cho xe chữa cháy theo quy định.

4. Các hạng mục công trình tối thiểu

a) Sân bãi đỗ xe: Kết cấu sân, nền vững chắc; phân chia riêng biệt khu vực đỗ dành cho xe ô tô và khu vực đỗ dành cho các phương tiện khác (xe đạp, xe máy); có vạch phân chia cho từng vị trí đỗ xe ô tô, diện tích chỗ đỗ đối với từng loại phương tiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; khu vực đỗ xe đạp, xe máy phải có mái che.

b) Đường ra, vào bãi đỗ xe và đường giao thông nội bộ.

c) Cổng ra, vào; tường rào bao quanh.

d) Nhà điều hành, nhà bảo vệ.

đ) Nhà vệ sinh công cộng.

e) Hệ thống cây xanh, đèn chiếu sáng, biển báo, camera giám sát.

g) Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải; hệ thống thu gom, lưu giữ chất thải rắn.

h) Các phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ được trang bị theo quy định tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3890 : 2009 phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng và quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

5. Các hạng mục công trình khác (nếu có): Khu dịch vụ bán hàng; trạm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện; rửa xe; nhà nghỉ cho lái xe, công nhân và các dịch vụ kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

6. Bãi đỗ xe được gắn biển báo số I.408 biển báo “Nơi đỗ xe” theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ. Đối với bãi đỗ xe có hoạt động kinh doanh phải gắn bảng hiệu “Bãi đỗ xe” kèm theo tên đơn vị quản lý, tên bãi đỗ xe.

7. Bãi đỗ xe nội bộ do tổ chức, cá nhân sở hữu bãi đỗ xe tự quản lý, khai thác.

8. Bãi đỗ xe công cộng do cơ quan quản lý đường bộ trực tiếp quản lý. Trường hợp tổ chức hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 3. Quản lý hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe

1. Nội dung kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Thông tư 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Giao thông Vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

2. Quy định đối với các đơn vị đầu tư, xây dựng bãi đỗ xe thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng bãi đỗ xe theo đúng quy định hiện hành. Chấp hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và quy định về đầu tư và xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Quy định đối với đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Giao thông Vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Thực hiện các điều kiện đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ phương tiện hoặc người lái xe tại bãi đỗ xe thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Giao thông Vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe

1. Sở Giao thông Vận tải

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành theo quy định đối với hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền, hướng dẫn các đơn vị quản lý kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe và Quyết định này.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên ngành định kỳ, đột xuất và xử lý các vi phạm đối với đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong công tác phân luồng giao thông, đảm bảo không ùn tắc tại các khu vực ra vào bãi đỗ xe.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ phương tiện tại các bãi đỗ xe hiện đang hoạt động.

e) Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, thường xuyên theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện Quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Xây dựng

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các chủ đầu tư bãi đỗ xe thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn các cá nhân, tổ chức quan tâm đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong công tác quản lý, sử dụng đất; thẩm định nhu cầu sử dụng đất đối với các dự án xây dựng bãi đỗ xe; thẩm định bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do cấp huyện trình.

5. Sở Tài chính

a) Ý kiến về phương án giá dịch vụ kinh doanh của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Hà Giang do các sở, ngành xây dựng.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ phương tiện tại các bãi đỗ xe hiện đang hoạt động.

6. Cục Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn các chủ đầu tư được Nhà nước cho thuê đất làm thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xây dựng bãi đỗ xe theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe về thuế.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông, hệ thống truyền thanh cơ sở thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền nội dung các Quy định về việc tổ chức hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe tại Quyết định.

b) Tuyên truyền, phổ biến đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đưa phương tiện vào đỗ tại các bãi đỗ xe được xây dựng, công bố, đảm bảo trật tự an toàn trên các phương tiện thông tin đại chúng.

c) Hướng dẫn các đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý, vận hành, khai thác.

8. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo lực lượng chức năng hướng dẫn các đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định, kiểm tra việc chấp hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong quá trình hoạt động.

b) Tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy trong quá trình hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn quản lý.

9. Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương đối với hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn.

b) Chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông trong và ngoài khu vực bãi đỗ xe.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất xây dựng bãi đỗ xe vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông trong quá trình hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn quản lý.

đ) Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn quản lý theo mẫu số 01 tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này gửi về Sở Giao thông Vận tải trước ngày 25 tháng cuối mỗi quý và trước ngày 15 tháng 12 hàng năm đối với báo cáo năm.

10. Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe

a) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác bãi đỗ xe, bảo vệ môi trường.

b) Trước khi đưa vào hoạt động, đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe thông báo bằng văn bản đến Sở Giao thông Vận tải (*đối với Bãi đỗ xe đầu nối trực tiếp vào các tuyến đường do Sở Giao thông Vận tải được giao quản lý*) và Ủy ban nhân dân cấp huyện/thành phố nơi xây dựng bãi đỗ xe (*đối với Bãi đỗ xe đầu nối trực tiếp vào các tuyến đường do UBND các huyện/thành phố được giao quản lý*) theo mẫu số 02 tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Thực hiện nội dung quy định tại khoản 3 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Giao thông Vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

d) Ký hợp đồng trông giữ phương tiện với chủ phương tiện theo quy định.

đ) Thực hiện xây dựng phương án giá trông giữ xe, đăng ký, kê khai giá dịch vụ kinh doanh tại bãi đỗ xe theo quy định của pháp luật.

e) Duy trì tình trạng hoạt động của bãi đỗ xe đảm bảo an toàn, thuận lợi. Khi ngừng kinh doanh hay tiến hành cải tạo cơ sở vật chất dẫn tới thay đổi sơ đồ mặt bằng tổng thể hoặc một số nội dung tiêu chí kỹ thuật của bãi đỗ xe phải có thông báo bằng văn bản đến Sở Giao thông Vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố nơi có bãi đỗ xe.

g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe của các cơ quan có thẩm quyền.

h) Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động về Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố chậm nhất ngày 14 tháng cuối quý đối với báo cáo quý và trước ngày 10 tháng 12 hàng năm đối với báo cáo năm.

11. Chủ phương tiện, người lái xe ra vào bãi đỗ xe

Thực hiện theo khoản 4 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đầu tư kinh doanh bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh đang trong quá trình làm thủ tục đầu tư xây dựng hoặc đang xây dựng thì chủ đầu tư bãi đỗ xe phải xem xét, điều chỉnh thực hiện theo Quyết định này.

2. Đối với các bãi đỗ xe đang hoạt động trước khi Quyết định này có hiệu lực thì chủ đầu tư, kinh doanh bãi đỗ xe có trách nhiệm rà soát các điều kiện hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe của đơn vị mình và điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quyết định này để thực hiện việc thông báo đưa bãi đỗ xe vào khai thác, xong trước ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023 thay thế Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 và Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định tổ chức, quản lý, công bố hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mẫu 01	Báo cáo định kỳ hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn huyện/thành phố Quý... năm...
Mẫu 02	Thông báo hoạt động bãi đỗ xe

Mẫu số 01

UBND TỈNH HÀ GIANG
UBND HUYỆN/THÀNH
PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....-.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC BÃI ĐỖ XE
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THÀNH PHỐ
Quý.... năm.....**

Số TT	Tên, địa chỉ bãi đỗ xe	Diện tích (m ²)	Tên tổ chức/cá nhân quản lý, khai thác bãi đỗ xe	Lối ra/vào bãi đỗ xe được đầu nối vào các đường	Loại phương tiện được đỗ tại bãi đỗ xe (xe máy, ô tô con, ô tô tải, Container	Quy mô, số lượng phương tiện bãi đỗ xe đáp ứng được (chiếc)	Mức giá dịch vụ trong giờ xe	Thời gian hoạt động trong ngày của bãi đỗ xe	Hệ thống PCCC/VSMT (có/không)
1									
2									
3									
.....									

UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Sở GTVT (để báo cáo)
- Lưu.....

Mẫu 02

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, KINH DOANH BÃI ĐỖ XE..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số;...../.....-....., ngày..... tháng năm.....

THÔNG BÁO
HOẠT ĐỘNG BÃI ĐỖ XE

Kính gửi: UBND huyện (thành phố).....

1. Tên đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe:
2. Địa chỉ đơn vị:
3. Số điện thoại (fax):
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:.....

Sau khi rà soát, đối chiếu với quy định tại Quyết định số/QĐ-UBND

ngày.....tháng.....năm..... của UBND tỉnh Hà Giang ban hành quy định tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Đơn vị (tên) thông báo hoạt động của bãi đỗ xe (tên nếu có) tại huyện (thành phố), cụ thể như sau:

- Tên bãi đỗ xe:.....
- Địa chỉ:
-
- Tổng diện tích sân bãi:
- Thời gian hoạt động:.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở GTVT (để báo cáo)
- UBND huyện/TP.....(để báo cáo)
-
- Lưu.

Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe
(Ký tên, đóng dấu)

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH HÀ GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 123/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Tổ chức lại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2021, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc UBND cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 04/TTr-SVHTTDL ngày 12 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức lại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cụ thể như sau:

1. Tên gọi: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Hà Giang.
2. Tổ chức lại bộ máy Trung tâm trên cơ sở kiện toàn lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức để phù hợp các quy định của pháp luật và thực tiễn hoạt động.
3. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm do Chủ tịch UBND tỉnh quy định theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức lại Trung

tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Hà Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Hà Giang thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc UBND cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ

trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 tháng 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 04/TTr-SVHTTDL ngày 12 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Hà Giang là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang có chức năng tuyển chọn, đào tạo chuyên môn, huấn luyện vận động viên thể thao; tổ chức tập luyện thể dục, biểu diễn và thi đấu thể thao; phối hợp hướng dẫn thực hiện phong trào thể dục, thể thao cho mọi người; thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Hà Giang có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, trụ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động; kế hoạch phát triển trung hạn, ngắn hạn, hàng năm của Trung tâm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Phối hợp với phòng chuyên môn quản lý thể dục thể thao thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu lãnh đạo Sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh các đề án, kế hoạch dài hạn, trung hạn, các định hướng phát triển thể dục thể thao ở địa phương.

3. Tổ chức tuyển chọn, đào tạo chuyên môn, huấn luyện và quản lý vận động viên đội tuyển, vận động viên đội tuyển trẻ, vận động viên năng khiếu thể thao theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức, phối hợp tổ chức học tập văn hóa, giáo dục đạo đức cho vận động viên, chăm sóc sức khỏe, khám và điều trị chấn thương; thực hiện các chính sách, chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên theo quy định.

5. Thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và tổ chức các hoạt động sinh hoạt văn hóa, đảm bảo đời sống tinh thần cho vận động viên.

6. Tổ chức, phối hợp tổ chức biểu diễn thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Tổ chức, phối hợp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho người hướng dẫn tập luyện thể thao, huấn luyện viên, trọng tài và các đối tượng làm công tác thể dục thể thao ở địa phương theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để khai thác cơ sở vật chất, trang thiết bị, tổ chức các hoạt động dịch vụ thể dục thể thao theo quy định của pháp luật.

9. Triển khai ứng dụng khoa học công nghệ, y học thể thao phục vụ công tác huấn luyện; phối hợp nghiên cứu khoa học phục vụ công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích thể thao.

10. Hợp tác, giao lưu, trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ thể dục thể thao với các đơn vị liên quan trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản và cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Về cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Hà Giang, gồm:

- a) Phòng Hành chính và Giáo vụ;
- b) Phòng Huấn Luyện và Đào tạo;
- c) Phòng Tổ chức thi đấu.

2. Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu

a) Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Hà Giang có Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

b) Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, số lượng người làm việc và tính chất, đặc điểm, điều kiện thực tế, Giám đốc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

c) Các Phó Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công. Khi Giám đốc đi vắng, một Phó Giám đốc được ủy quyền điều hành mọi hoạt động của đơn vị.

d) Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

3. Số lượng người làm việc và hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP (gọi tắt là Hợp đồng 68).

Chỉ tiêu số lượng người làm việc và Hợp đồng 68 của Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm

vụ, phạm vi hoạt động của Trung tâm trong tổng chỉ tiêu số lượng người làm việc và Hợp đồng 68 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang trực thuộc Sở Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Hà Giang.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Hà Giang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 329/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 07 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung đối với các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính Hà Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp tỉnh (*trừ thuốc, vật tư y tế và các tài sản chuyên dùng theo quy định của pháp luật*), đối với các đơn vị sử

dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang, gồm các loại tài sản:

1. Máy photocopy (có số lượng mua sắm từ 02 chiếc/năm trở lên).
2. Máy điều hòa nhiệt độ (có số lượng mua sắm từ 04 bộ/năm trở lên).
3. Máy tính để bàn (có số lượng mua sắm từ 04 bộ/năm trở lên).
4. Máy tính xách tay (có số lượng mua sắm từ 04 chiếc/năm trở lên).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp tỉnh quy định tại Điều 1, Quyết định này được áp dụng để đơn vị mua sắm tập trung cấp tỉnh tổ chức mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn kinh phí mua sắm tập trung: Thực hiện theo Quyết định tại khoản 1, Điều 70 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Hình thức mua sắm tập trung: Ký thỏa thuận khung.

4. Thời hạn đăng ký và tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung:

a) Thời hạn đăng ký và tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung gửi về Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.

b) Đối với tài sản ngoài dự toán giao đầu năm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt bổ sung dự toán trong năm mua sắm: Giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật.

5. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập văn bản đăng ký mua sắm tập trung đối với tài sản trong danh mục mua sắm tập trung cấp tỉnh, gửi cơ quan quản lý cấp trên và đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung cấp tỉnh (Sở Tài chính) trước thời hạn quy định tại khoản 4 nêu trên.

6. Giao Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện nhiệm vụ mua sắm tập trung tài sản trong danh mục mua sắm tập trung cấp tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định danh mục tài sản mua sắm tập trung đối với các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước Hà Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 332/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt, công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải
hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 07 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 và Thông tư số 17/2022/TT-BGTVT ngày 15/7/2022 của Bộ, trưởng Bộ Giao thông Vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt, công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang; gồm 17 tuyến (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải

1. Thông báo công khai danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang; quản lý hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh theo Danh mục được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh như: Có tuyến đường mới được đưa vào khai thác; bến xe mới công bố được đưa vào khai thác, bến xe ngừng hoạt động hoặc do các vấn đề phát sinh khác dẫn đến phải cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh, Sở Giao thông Vận tải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục chi tiết mạng lưới tuyến cho phù hợp với nhu cầu đi lại của nhân dân.

Định kỳ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Sở Giao thông Vận tải tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quyết định này. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các đơn vị vận tải xác định lộ trình, vị trí điểm đầu, điểm cuối và điểm dừng đỗ của các tuyến vận tải khách phù hợp với nhu cầu đi lại của nhân dân, đảm bảo trật tự an toàn giao thông và tổ chức quản lý, triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt và công bố Danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục
CÁC TUYẾN ĐANG KHAI THÁC ĐƯA VÀO DANH MỤC
MẠNG LƯỚI TUYẾN VẬN TẢI KHÁCH CỐ ĐỊNH NỘI TỈNH
(Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (Km)	Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng)	Phân loại tuyến
		TP, huyện, xã nơi đi/đến	TP, huyện, xã nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến				
1	2323.1118.A	Hà Giang	Quản Bạ	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang	Thị trấn Tam Sơn	Bến xe khách phía Nam (thôn cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - thị trấn Tam Sơn (Quản Bạ) và ngược lại.	48	150	Đang khai thác
2	2323.1117.A	Hà Giang	Yên Minh	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang	Thị trấn Yên Minh	Bến xe khách phía Nam (thôn cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - thị trấn Tam Sơn (Quản Bạ) - thị trấn Yên Minh (Yên Minh) và ngược lại.	103	150	Đang khai thác
3	2323.1116.A	Hà Giang	Đông Văn	Bến xe khách phía Nam Hà Giang	Bến xe khách huyện Đông Văn	Bến xe khách phía Nam (thôn cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quản Bạ - Yên Minh - QL.4C - Bến xe khách Đông Văn và ngược lại.	145	330	Đang khai thác

STT	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (Km)	Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng)	Phân loại tuyến
		TP, huyện, xã nơi đi/đến	TP, huyện, xã nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến				
	2323.1113.A	Hà Giang	Mèo Vạc	Bến xe khách phía Nam Hà Giang	Ben xe khách huyện Mèo Vạc	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang (thôn Cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quán Bạ - Yên Minh - ĐT.176 - Bến xe khách huyện Mèo Vạc và ngược lại.	150	330	Đang khai thác
	2323.1113.B					Bến xe khách phía Nam TP. Llà Giang - QL2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - đường 3/2 - QL.34 - Minh Ngọc - thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê - Bảo Lâm - Niêm Sơn - BXK huyện Mèo Vạc và ngược lại	155	30	
5	2323.1119.A	Hà Giang	Bắc Mê	Bến xe khách phía Nam Hà Giang	Thị trấn Yên Phú	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi)- QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - đường 03/02 - QL.34 - Minh Ngọc - thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê và ngược lại.	57	210	Đang khai thác
6	2323.1112.A	Hà Giang	Xín Mần	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang	Bến xe khách huyện Xín Mần	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang - Tân Quang - Hoàng Su Phì - BXK huyện Xín Mần và ngược lại	141	180	Đang khai thác

STT	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (Km)	Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng)	Phân loại tuyến
		TP, huyện, xã nơi đi/đến	TP, huyện, xã nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến				
	2323.1112.B					Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang - Tân Quang - QL.279 - Quang Bình - ĐT.178 - thị trấn Cốc Pài - BXK huyện Xín Mần và ngược lại	146	60	
7	2323.1120.A	Hà Giang	Đồng Yên	Bến xe khách phía Nam Hà Giang	Xã Đồng Yên	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Bắc Quang - Vĩnh Tuy - Xã Đồng Yên và ngược lại	98	90	Đang khai thác
8	2323.1122.A	Hà Giang	Xuân Giang	Bến xe khách phía Nam Hà Giang	Xuân Giang	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang - QL.2- Bắc Quang - Đồng Yên - Xuân Giang và ngược lại	120	210	Đang khai thác
	2323.1122.B					Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Bắc Quang - Vĩnh Hảo - Việt Hồng - Yên Hà - Xuân Giang và ngược lại	102	210	
9	2323.1121.A	Hà Giang	Quang Bình	Bến xe khách phía Nam Hà Giang	Thị trấn Yên Bình	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Tân Quang - Bắc Quang - QL.279- TT Yên Bình (Quang Bình) và ngược lại	85	120	Đang khai thác

STT	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (Km)	Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng)	Phân loại tuyến
		TP, huyện, xã nơi đi/đến	TP, huyện, xã nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến				
10	2323.1124.A	Hà Giang	Liên Hiệp	Bến xe khách phía Nam Hà Giang	Xã Liên Hiệp	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Bắc Quang - Quang Minh - Bằng Hành - xã Liên Hiệp (huyện Bắc Quang) và ngược lại	90	90	Đang khai thác
11	2323.1125.A	Hà Giang	Hoàng Su Phì	Bến xe khách phía Nam Hà Giang	Thị trấn Vinh Quang	Bến xe khách phía Nam TP. ITà Giang - QL.2 - Tân Quang - ĐT.177 - thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì và ngược lại	100	90	Đang khai thác
12	2323.1126.A	Hà Giang	Nà Chì	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang	Xã Nà Chì	Bến xe khách phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Tân Quang - Bắc Quang - QL.279- xã Nà Chì huyện Xín Mần và ngược lại	106	60	Đang khai thác
13	2323.1526.A	Bắc Quang	Nà Chì	Bến xe khách huyện Bắc Quang	Xã Nà Chì	Bến xe khách huyện Bắc Quang - QL.2 - QL.279 - Quang Bình - Nà Chì và ngược lại	50	90	Đang khai thác
14	2323.1525.A	Bắc Quang	Hoàng Su Phì	Bến xe khách huyện Bắc Quang	Thị trấn Vinh Quang	Bến xe khách huyện Bắc Quang - Tân Quang - ĐT.177 - Tân Lập - Hoàng Su Phì và ngược lại	73	90	Đang khai thác

STT	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (Km)	Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng)	Phân loại tuyến
		TP, huyện, xã nơi đi/đến	TP, huyện, xã nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến	Bến xe nơi đi/đến				
15	2323.1215.A	Bắc Quang	Xín Mần	Bến xe khách huyện Bắc Quang	Bến xe khách huyện Xín Mần	Bến xe khách huyện Bắc Quang - Tân Quang - ĐT.177 - Tân Lập - Hoàng Su Phì - B XK huyện Xín Mần và ngược lại	110	120	Đang khai thác
	2323.1215.B	Bắc Quang	Xín Mần	Bến xe khách huyện Bắc Quang	Bến xe khách huyện Xín Mần	Bến xe khách huyện Bắc Quang - Quang Bình - Nà Chì - Bến xe khách huyện Xín Mần và ngược lại	117	30	Đang khai thác
16	2323.1315.A	Bắc Quang	Mèo Vạc	Bến xe khách huyện Bắc Quang	Bến xe khách huyện Mèo Vạc	Bến xe khách huyện Bắc Quang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quán Bạ - Yên Minh - ĐT.176 - Bến xe khách huyện Mèo Vạc và ngược lại	210	120	Đang khai thác
17	2323.1516.A	Bắc Quang	Đông Văn	Bến xe khách huyện Bắc Quang	Bến xe khách huyện Đông Văn	Bến xe khách huyện Bắc Quang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quán Bạ - Yên Minh - QL.4C - Bến xe khách huyện Đông Văn và ngược lại	210	120	Đang khai thác

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1-Đường 26/3-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.